

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	298.500	206.918
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	585.414	721.384
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	1.129.932	1.772.864
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		933.477	1.672.864
2. Cho vay các TCTD khác		196.455	100.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI. Cho vay khách hàng		17.093.665	16.080.187
1. Cho vay khách hàng	7	17.253.565	16.217.984
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(159.900)	(137.798)
VII. Hoạt động mua nợ			
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	3.616.783	3.479.751
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.385.863	3.141.588
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		423.771	416.461
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(192.851)	(78.298)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	30.530
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	30.530
X. Tài sản cố định		1.240.457	1.049.432
1. Tài sản cố định hữu hình	11	517.020	374.732
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		630.682	464.076
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(113.662)	(89.344)
3. Tài sản cố định vô hình	12	723.437	674.700
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.277	701.704
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(32.841)	(27.004)
XI. Tài sản có khác		2.163.535	1.981.171
1. Các khoản phải thu	13	646.422	637.547
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.213.160	1.129.732
4. Tài sản Có khác	14	303.953	213.892
TỔNG TÀI SẢN CÓ		26.142.807	25.322.237



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	312.218
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	236.403	1.172.539
1. Tiền gửi của các TCTD khác		106.162	788.037
2. Vay các TCTD khác		130.241	384.501
III. Tiền gửi của khách hàng	16	22.272.829	20.080.836
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			555
VII. Các khoản nợ khác		379.598	382.744
1. Các khoản lãi, phí phải trả		337.345	284.955
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	17	42.253	97.789
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		22.888.830	21.948.892
VIII. Vốn và các quỹ	18	3.253.977	3.373.347
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		267.096	242.312
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.741)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		25.821	165.235
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.142.807	25.322.239

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	31	68.724	45.216
1. Cam kết giao dịch hối đoái		-	11.635
Cam kết mua ngoại tệ		-	5.540
Cam kết bán ngoại tệ		-	6.095
2. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		6.841	16.632
3. Bảo lãnh khác		61.883	16.949

Lập bảng



Trần Ngọc Thảo Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

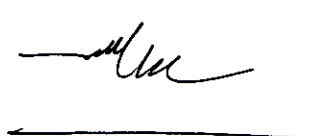
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		585.152	543.427	1.664.633	1.568.897
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(413.078)	(348.136)	(1.116.830)	(962.762)
I	Thu nhập lãi thuần	19	172.074	195.291	547.803	606.135
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.385	4.003	24.955	9.005
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.172)	(995)	(4.213)	(3.386)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	20	7.212	3.008	20.741	5.619
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	1.233	1.551	7.471	2.292
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	8.661	274	(36.335)	11.205
5	Thu nhập từ hoạt động khác		9.011	5.352	28.108	17.571
6	Chi phí hoạt động khác		(3.506)	(3.390)	(8.990)	(6.041)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	23	5.505	1.962	19.118	11.530
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	-	-	7.174	6.721
VIII	Chi phí hoạt động	25	(153.629)	(126.956)	(468.969)	(392.070)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		41.057	75.130	97.004	251.432
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8,9	(49.953)	(47.514)	(77.201)	(65.604)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(8.896)	27.616	19.803	185.828
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	(6.064)	(3.982)	(40.851)
XII	Chi phí thuế TNDN	26	-	(6.064)	(3.982)	(40.851)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(8.896)	21.552	15.821	144.977

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Ngọc Thảo Quyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Võ Văn Châu

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.581.204	1.471.912
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.064.440)	(987.295)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.741	5.619
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(28.864)	3.214
05. Thu nhập khác	19.006	5.067
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.049	3.944,87
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(434.322)	(362.386)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(52.152)	(31.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	43.223	108.151
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(192.130)	(450.345)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.035.580)	(1.617.825)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(24.613)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	34.271	(162.228)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(312.218)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(982.420)	(2.112.000)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.191.993	3.106.488
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	46.285	(90.023)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(555)	(6.049)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(6.683)	(7.907)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(12.439)	(7.896)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(226.255)	(1.264.249)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(376.444)	(155.895)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.416	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	16.009	15.669
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.174	6.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(337.845)	(133.506)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(118.480)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(118.480)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(682.580)	(1.397.755)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.701.166	4.185.644
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(4.741)	(12.080)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 27)	2.013.846	2.775.809

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập bảng

Trần Ngọc Thảo Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: 1 hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch).

(c) Cấu trúc Tập đoàn

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con là quản lý nợ và khai thác tài sản. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn có 2.379 nhân viên (31/12/2015: 2.008 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("triệu VND").

3. Thay đổi các chính sách kế toán

(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng nếu kết quả tự phân loại nhóm nợ của Ngân hàng thấp hơn kết quả phân loại nhóm nợ của CIC.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

(c) Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 4(h)(v), các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc • Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời

		<p>hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>
--	--	---

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của Pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015

Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực. Theo đó, Tập đoàn không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng

các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 14") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 4(h)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 4(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	263.353	177.060
Tiền mặt bằng ngoại tệ	35.147	29.858
Tổng cộng	298.500	206.918
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	585.414	721.384
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.		
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.		
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	143.732	284.370
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.008	5.987
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	126.724	278.383
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	789.745	1.388.494
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	680.000	850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	109.745	538.494
Cho vay bằng VND	196.455	100.000
Tổng cộng	1.129.932	1.772.864
7. Cho vay khách hàng	30/09/2016	01/01/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	17.170.693	16.148.108
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	82.872	69.876
Tổng cộng	17.253.565	16.217.984
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/09/2016	01/01/2016
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	16.863.897	15.928.922
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	135.324	106.500
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	34.331	31.282
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	32.887	30.197
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	187.126	121.083
Tổng cộng	17.253.565	16.217.984
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/09/2016	01/01/2016
Nợ ngắn hạn	10.824.010	10.367.647
Nợ trung hạn	4.079.351	4.335.935
Nợ dài hạn	2.350.204	1.514.403
Tổng cộng	17.253.565	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
Hộ kinh doanh và cá nhân	12.177.363	12.167.337
Công ty TNHH	2.634.624	2.382.779
Công ty cổ phần	2.268.920	1.581.797
Doanh nghiệp tư nhân	172.657	86.071
Tổng cộng	17.253.565	16.217.984
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/09/2016	01/01/2016
Nông và lâm nghiệp	3.846.496	4.055.294
Thủy sản	258.929	1.800
Công nghiệp chế biến	370.692	279.939
Xây dựng	1.529.265	1.485.836
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.202.126	3.058.920
Khách sạn và nhà hàng	323.991	545.268
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	462.937	2.542
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	5.259.129	6.788.386
Tổng cộng	17.253.565	16.217.984
Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:		
Cho vay bằng VND	17.207.347	16.127.749
Cho vay bằng ngoại tệ	46.218	90.235
	17.253.565	16.217.984
8. Dự phòng rủi ro tín dụng	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:	30/09/2016	30/09/2015
Dự phòng chung (i)	125.243	103.860
Dự phòng cụ thể (ii)	34.657	28.764
	159.900	132.624
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:		
Số dư đầu kỳ	114.109	94.922
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	11.134	8.938
Số dư cuối kỳ	125.243	103.860
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:		
Số dư đầu kỳ	23.689	41.578
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	11.514	11.798
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(546)	(24.612)
Số dư cuối kỳ	34.657	28.764

9. Chứng khoán đầu tư	30/09/2016	01/01/2016
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	2.861.113	2.616.839
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	524.750	524.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(62.561)	(2.561)
	3.323.303	3.139.028
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	423.771	416.461
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(130.290)	(75.737)
	293.481	340.724
Tổng cộng	3.616.783	3.479.752

(*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2016	30/09/2015
Số dư đầu kỳ	2.561	10.284
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	60.000	(10.284)
Số dư cuối kỳ	62.561	-

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB") và cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB"),

(*) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2016	30/09/2015
Số dư đầu kỳ	75.737	35.989
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	54.553	5.841
Số dư cuối kỳ	130.290	41.830

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	30.530
Tổng cộng	14.521	30.530

11. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	269.179	86.873	85.426	12.774	9.824	464.076
Tăng trong kỳ	92	277	-	-	-	369
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	138.756	26.817	6.965	-	-	172.538
Thanh lý	(2.476)	(2.814)	(41)	(877)	-	(6.208)
Phân loại lại	(1.687)	1.594	-	-	-	(93)
Số dư cuối kỳ	403.864	112.747	92.350	11.897	9.824	630.682
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.879	35.958	26.529	6.437	2.541	89.344
Khấu hao trong kỳ	10.416	9.021	6.863	1.183	1.427	28.910
Thanh lý	(1.007)	(2.690)	(32)	(864)	-	(4.592)
Số dư cuối kỳ	27.289	42.289	33.361	6.757	3.968	113.662
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	251.300	50.915	58.897	6.337	7.284	374.732
Số dư cuối kỳ	376.575	70.458	58.990	5.141	5.857	517.020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu số: **B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	308.656
Tăng trong kỳ	13.200	23.945	17.606	191		54.942
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	102.564	518			1.311	104.393
Thanh lý	-	(837)	(943)	(2.099)		(3.879)
Phân loại lại	1.211				(1.211)	-
Điều chỉnh	(36)					(36)
Số dư cuối kỳ	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	464.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.034	25.567	19.287	6.659	688	62.235
Khấu hao trong kỳ	7.795	11.205	7.726	1.862	1.961	30.549
Thanh lý		(828)	(526)	(2.086)		(3.440)
Phân loại lại	109				-109	-
Số dư cuối kỳ	17.938	35.944	26.487	6.435	2.540	89.344
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421
Số dư cuối kỳ	252.692	50.470	58.212	6.075	7.283	374.732

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	645.327	52.995	3.383	701.704
- Tăng trong kỳ	-	-	62	62
- Chuyển từ XDCB dở dang	61.518	1.562	755	63.835
- Thanh lý	(4.863)	-	-	(4.863)
- Phân loại lại	(4.407)	(1.944)	1.944	(4.407)
- Giảm trong kỳ	-	(55)	-	-
Số dư cuối kỳ	697.576	52.558	6.143	756.277
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.638	23.824	1.541	27.004
- Khấu hao trong kỳ	227	5.144	579	5.950
- Phân loại lại	(46)	-	-	(46)
- Giảm trong kỳ	-	(66)	-	-
Số dư cuối kỳ	1.819	28.902	2.120	32.841
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	643.689	29.171	1.841	674.701
Số dư cuối kỳ	695.757	23.657	4.023	723.437

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	679.115	50.472	3.333	732.920
- Tăng trong năm	68.360	2.522	49	70.931
- Thanh lý	(14.348)			
- Điều chỉnh	(7.728)			
- Phân loại lại	(80.071)			
Số dư cuối năm	645.328	52.994	3.382	701.704
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.853	17.440	953	21.246
- Khấu hao trong kỳ	2.236	6.385	588	9.209
- Phân loại lại	(3.451)			
Số dư cuối năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số đầu năm	676.262	33.032	2.380	711.674
Số cuối năm	643.690	29.169	1.841	674.700

	30/09/2016	01/01/2016
13. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	573.933	567.267
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	19.098	26.463
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	23.263	448
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	10.906	15.945
Ký quỹ tại TCTD khác cho nghiệp vụ thanh toán quốc tế	2.195	8.416
Phải thu khác	13.206	15.186
Cộng	646.422	637.547
(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm, như sau:	30/09/2016	01/01/2016
Số dư đầu năm	567.266	257.830
Tăng trong năm	376.444	435.123
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(172.538)	(104.393)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(63.835)	
Chuyển sang tài sản có khác	(115.841)	(20.812)
Chuyển sang chi phí	(17.563)	(481)
Số dư cuối kỳ	573.933	567.267
Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm, như sau:	30/09/2016	01/01/2016
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	544.209	555.788
Máy móc thiết bị	7.591	441
Phần mềm máy vi tính	22.133	9.769
Phương tiện vận tải	-	1.269
	573.933	567.267
14. Tài sản có khác	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí chờ phân bổ	229.759	129.291
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	3.731	4.704
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	3.837	2.631
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	66.626	40.774
Tài sản có khác	-	36.492
Cộng	303.953	213.892
15. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.162	8.145
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.000	253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	526.892
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	129.159	383.422
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.082	1.079
Cộng	236.403	1.172.539

	30/09/2016	01/01/2016
16. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	475.571	346.481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.654	4.891
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	708.803	1.102.335
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	9.698	7.512
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.930	99
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	20.813.367	18.279.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	242.623	336.239
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.173	3.593
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11	255
Tổng cộng	22.272.829	20.080.836
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH	198.411	257.830
Công ty CP	465.656	792.814
Doanh nghiệp tư nhân	2.161	5.515
Tiền gửi của cá nhân	21.284.881	18.827.864
Khác	321.720	196.813
Tổng cộng	22.272.829	20.080.836
17. Các khoản nợ khác	30/09/2016	01/01/2016
Phải trả công nhân viên	4	217
Các khoản thuế phải nộp (i)	(523)	52.860
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.062	2.532
Các khoản chờ thanh toán khác	26.788	23.779
Chuyển tiền phải trả bằng VND	4.354	2.844
Phải trả khác	9.568	15.557
Tổng cộng	42.253	97.789
(i) Các khoản thuế phải nộp:	30/09/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	246	224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.221)	45.949
Thuế thu nhập cá nhân	1.452	6.687
Tổng cộng	(523)	52.860

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: triệu VND

18. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

<i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3		182.383	3.364.107
Lợi nhuận thuần trong kỳ							144.980	144.980
Phân bổ vào các quỹ			8.796	17.591			(26.387)	-
Chia cổ tức năm 2014							(148.100)	(148.100)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(7.896)	(7.896)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(12.079)	-	(12.079)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	3.000.000	(34.200)	77.700	164.608	3	(12.079)	144.980	3.341.011
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.700	164.608	3	-	165.234	3.373.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ							15.821	15.821
Phân bổ vào các quỹ			8.262	16.523			(24.785)	-
Chia cổ tức năm 2015							(118.480)	(118.480)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(11.969)	(11.969)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(4.741)		(4.741)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.962	181.131	3	(4.741)	25.821	3.253.977
	30/09/2016		01/01/2016					
<i>(ii) Vốn điều lệ</i>	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND				
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000				
Vốn điều lệ đã phát hành								
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000				
Cổ phiếu quỹ								
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)				
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành								
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800				

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
19. Thu nhập lãi thuần		
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	20.700	40.143
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.529.275	1.437.332
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	111.779	89.553
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.133	1.104
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.747	765
	<u>1.664.633</u>	<u>1.568.897</u>
<i>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(968.120)	(3.070)
Trả lãi tiền vay khách hàng	(8.792)	(846.380)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(139.918)	(113.312)
	<u>(1.116.830)</u>	<u>(962.762)</u>
Tổng cộng	<u>547.803</u>	<u>606.135</u>
	<u><i>Từ 01/01/2016</i></u>	<u><i>Từ 01/01/2015</i></u>
	<u><i>đến 30/09/2016</i></u>	<u><i>đến 30/09/2015</i></u>
20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
<i>Thu phí dịch vụ</i>		
Thu dịch vụ thanh toán	6.613	4.573
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	642	94
Thu khác về dịch vụ	17.699	4.338
	<u>24.955</u>	<u>9.005</u>
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.029)	(2.473)
Chi dịch vụ khác	(1.184)	(913)
	<u>(4.213)</u>	<u>(3.386)</u>
Tổng cộng	<u>20.742</u>	<u>5.619</u>
	<u><i>Từ 01/01/2016</i></u>	<u><i>Từ 01/01/2015</i></u>
	<u><i>đến 30/09/2016</i></u>	<u><i>đến 30/09/2015</i></u>
21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.744	5.602
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(273)	(3.309)
Tổng cộng	<u>7.471</u>	<u>2.292</u>
	<u><i>Từ 01/01/2016</i></u>	<u><i>Từ 01/01/2015</i></u>
	<u><i>đến 30/09/2016</i></u>	<u><i>đến 30/09/2015</i></u>
22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng kho:		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.665	922
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(60.000)	10.284
Tổng cộng	<u>(36.335)</u>	<u>11.205</u>

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
23. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.540	125,61
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	2.049	3.945
Thu từ bán nợ cho VAMC	9.486	9.858
Thu nhập khác	15.033	3.643
	<u>28.108</u>	<u>17.571</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.477)	(5.800)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(4.003)	(6)
Chi phí khác	(1.511)	-235
	<u>(8.990)</u>	<u>(6.041)</u>
Tổng cộng	<u>19.119</u>	<u>11.530</u>
	<u><u>Từ 01/01/2016</u></u>	<u><u>Từ 01/01/2015</u></u>
24. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.	<u><u>đến 30/09/2016</u></u>	<u><u>đến 30/09/2015</u></u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	7.174	6.721
	<u><u>Từ 01/01/2016</u></u>	<u><u>Từ 01/01/2015</u></u>
25. Chi phí hoạt động	<u><u>đến 30/09/2016</u></u>	<u><u>đến 30/09/2015</u></u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.323	7.843
2. Lương và các chi phí liên quan	248.827	210.817
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	215.055	182.530
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	18.217	15.691
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	15.555	12.128
3. Chi về tài sản	104.328	82.686
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	34.185	29.229
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	43.280	27.611
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	18.717	8.682
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	8.020	2.948
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	126	61
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	83.429	73.375
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	22.352	18.936
<i>Công tác phí</i>	2.904	3.039
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	17.477	14.571
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	13.755	11.686
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.541	1.484
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	21.038	16.876
<i>Khác</i>	4.362	6.783
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21.062	17.348
Tổng cộng	<u>468.969</u>	<u>392.070</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/09/2016</u>	<u>đến 30/09/2015</u>
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	19.803	185.828
Thu nhập không bị tính thuế	(473)	(390)
Chi phí không được trừ khi tính thuế	580	918
Ưu đãi thuế		(735)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.982	40.851

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp là 20% từ năm 2016 (năm 2015 áp dụng thuế suất là 22%),

27. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/09/2016</u>	<u>đến 30/09/2015</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	298.500	235.776
Tiền gửi tại NHNN	585.414	445.965
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (KKH và kỳ hạn < 3 tháng)	1.129.932	2.094.067
Tổng cộng	2.013.846	2.775.808

28. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/09/2016</u>	<u>đến 30/09/2015</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.379	2.095
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	215.055	175.099
2. Thưởng	11.372	7.431
3. Tổng thu nhập (1+2)	226.427	182.530
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	90	84
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	95	87

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/09/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	224	2.429	(2.406)	246
3. Thuế TNDN	45.949	3.982	(52.152)	(2.221)
9. Các loại thuế khác	6.686	8.933	(14.167)	1.452
Tổng cộng	52.859	15.344	(68.726)	(523)

30. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Bất động sản	25.317.529	23.129.127
Hàng tồn kho	177.552	271.687
Máy móc và thiết bị	567.386	373.726
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	7.026.500	7.327.176
Khác	131.813	426.392

Tổng	33.220.779	31.528.107
-------------	-------------------	-------------------

Tài sản đảm bảo thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long. Đối với các tài sản đảm bảo (i) có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

30/09/2016	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.688	(1.847)	6.841
Bảo lãnh khác	63.220	(1.337)	61.883
	71.908	(3.184)	68.724

31/12/2015	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.845	(2.213)	16.632
Bảo lãnh khác	18.584	(1.635)	16.948
Cam kết mua ngoại tệ	5.540	0	5.540
Cam kết bán ngoại tệ	6.095	0	6.095
	49.063	(3.848)	45.215

32. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	18.968.911	22.509.232	71.908	0	3.809.634

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	18.712.233	21.565.592	37.429	5.540	3.558.049

33. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Tập đoàn theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Tập đoàn để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Tập đoàn để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND, và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên Tập đoàn cuối mỗi ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			298.500					298.500
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			585.414					585.414
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.129.932					1.129.932
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
Cho vay khách hàng (*)	136.441	253.227	2.193.241	1.234.958	5.999.822	4.580.701	2.855.175	17.253.565
Chứng khoán đầu tư (*)					544.921	2.739.963	524.750	3.809.634
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						14.521		14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						56.201	1.184.256	1.240.457
Tài sản Có khác (*)			2.163.535					2.163.535
Tổng Tài sản	136.441	253.227	6.370.623	1.234.958	6.544.743	7.391.386	4.564.180	26.495.558
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			100.000	18.004	32.234	78.665	7.500	236.403
Tiền gửi của khách hàng			5.445.336	3.946.477	11.613.600	752.955	514.461	22.272.829
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Phát hành giấy tờ có giá								-
Các khoản nợ khác			379.598					379.598
Tổng Nợ phải trả			5.924.934	3.964.481	11.645.834	831.620	521.961	22.888.830
Mức chênh thanh khoản ròng	136.441	253.227	445.689	(2.729.523)	(5.101.091)	6.559.766	4.042.219	3.606.728

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên Ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			298.500						298.500
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		141.691	443.723						585.414
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			933.477	96.455	100.000				1.129.932
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	389.668		75.888	96.136	172.836	1.369.299	10.555.651	4.594.086	17.253.565
Chứng khoán đầu tư (*)		947.055					1.474.426	1.388.154	3.809.634
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.240.457							1.240.457
Tài sản Có khác (*)		2.163.535							2.163.535
Tổng Tài sản	389.668	4.507.259	1.751.588	192.591	272.836	1.369.299	12.030.077	5.982.239	26.495.558
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác									-
Tiền gửi của khách hàng			6.162		100.000		120.185	10.056	236.403
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			1.118.501	878.732	1.706.441	4.705.918	13.326.633	536.604	22.272.829
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		379.598							379.598
Tổng Nợ phải trả		379.598	1.124.663	878.732	1.806.441	4.705.918	13.446.819	546.660	22.888.830
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	389.668	4.127.661	626.925	(686.141)	(1.533.604)	(3.336.619)	(1.416.742)	5.435.579	3.606.728
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	389.668	4.127.661	626.925	(686.141)	(1.533.604)	(3.336.619)	(1.416.742)	5.435.579	3.606.728

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên Ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
USD/VND	21.949	21.890
EUR/VND	24.560	23.630
AUD/VND	16.599	15.754

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	263.353	32.246	1.908	993	298.500
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	561.664	23.750			585.414
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	697.008	232.865	1.224	198.835	1.129.932
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	17.207.347	46.218			17.253.565
Chứng khoán đầu tư (*)	3.809.634				3.809.634
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.240.457				1.240.457
Tài sản Có khác (*)	2.163.535				2.163.535
Tổng Tài sản	25.957.520	335.078	3.132	199.828	26.495.558
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	235.321	1.082			236.403
Tiền gửi của khách hàng	22.010.611	261.260	950	9	22.272.829
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					0
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	379.598				379.598
Vốn và các quỹ	3.253.977				3.253.977
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	25.879.507	262.342	950	9	26.142.807
Trạng thái tiền tệ nội bảng	78.013	72.736	2.183	199.819	352.751
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	78.013	72.736	2.183	199.819	352.751

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: triệu VNĐ

34. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	234.162	370.055	4.119.464	(3.027.401)	1.696.279
1. Doanh thu lãi	233.033	366.438	4.092.564	(3.027.401)	1.664.633
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	71.255	146.053	1.447.326		1.664.633
Doanh thu lãi nội bộ	161.778	220.385	2.645.238	(3.027.401)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	625	755	23.574		24.955
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	504	2.862	3.326		6.691
II. Chi phí	(218.162)	(348.491)	(4.060.023)	3.027.401	(1.599.275)
1. Chi phí lãi	(189.237)	(297.378)	(3.657.616)	3.027.401	(1.116.830)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(121.399)	(163.747)	(831.684)		(1.116.830)
Chi phí lãi từ nội bộ	(67.838)	(133.631)	(2.825.932)	3.027.401	0
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(754)	(3.036)	(30.395)		(34.185)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(28.172)	(48.076)	(372.012)		(448.259)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	15.999	21.564	59.441		97.004
Chi phí dự phòng rủi ro	(9.421)	(10.519)	(57.261)	0	(77.201)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	6.578	11.045	2.180		19.803

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.067.356	1.969.255	23.106.195	-	26.142.807
1. Tiền mặt	37.770	48.329	212.400		298.500
2. Tài sản cố định	4.051	196.568	1.039.837		1.240.457
3. Tài sản khác	1.025.535	1.724.358	21.853.958		24.603.850
IV. Nợ phải trả	2.568.298	3.338.606	16.981.926	-	22.888.830
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.566.920	3.335.859	16.715.490		22.618.269
2. Nợ phải trả khác	1.379	2.746	266.436		270.561

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	267.333	367.657	4.093.736	(2.592.348)	2.136.378
1. Doanh thu lãi	267.290	363.873	4.070.881	(2.592.348)	2.109.696
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	84.566	163.325	1.861.805		2.109.696
Doanh thu lãi nội bộ	182.724	200.548	2.209.076	(2.592.348)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	480	624	12.492		13.596
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	(437)	3.160	10.363		13.086
II. Chi phí	(237.680)	(334.285)	(3.879.442)	2.592.348	(1.859.059)
1. Chi phí lãi	(199.742)	(269.205)	(3.410.537)	2.592.348	(1.287.136)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(160.581)	(190.769)	(935.786)		(1.287.136)
Chi phí lãi từ nội bộ	(39.161)	(78.436)	(2.474.751)	2.592.348	0
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(907)	(3.444)	(35.408)		(39.759)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(37.031)	(61.636)	(433.497)		(532.164)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	29.653	33.372	214.294		277.319
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.933)	(8.822)	(51.904)		(65.659)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	24.720	24.550	162.390		211.660

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	830.080	1.671.833	22.820.326	-	25.322.239
1. Tiền mặt	27.998	26.994	151.926		206.918
2. Tài sản cố định	3.784	163.163	882.485		1.049.432
3. Tài sản khác	798.298	1.481.676	21.785.915		24.065.889
IV. Nợ phải trả	2.456.221	2.996.180	16.496.491	-	21.948.892
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.454.988	2.994.694	16.401.421		21.851.103
2. Nợ phải trả khác	1.233	1.486	95.070		97.789

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

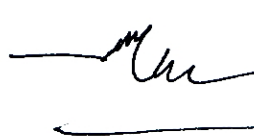
Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng



Trần Ngọc Thảo Quyên

Kê toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu